

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 196/2011/CKNN

—oOo—

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2010

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK

Công ty Chứng khoán Nông nghiệp thông báo đường link Báo cáo thường niên
năm 2010 của Công ty như sau:

<http://www.agriseco.com.vn> Mục Tin Agriseco

Chúng tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội
dung thông báo. nguyetphong

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NÔNG NGHIỆP

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Phòng QT&PTKD,
Phòng HC - TH





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Phần I. Lịch sử hoạt động của Công ty	3
1. Những sự kiện quan trọng và lịch sử phát triển	3
2. Quá trình phát triển	6
3. Định hướng phát triển	7
Phần II. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty	8
1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	8
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch	8
3. Những thay đổi chủ yếu trong năm	8
4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai	8
Phần III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty	10
1. Báo cáo tình hình tài chính	10
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	11
3. Những tiến bộ công ty đã đạt được	11
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.	13
Phần IV. Báo cáo tài chính	16
Phần V. Bản giải trình Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán	22
Phần VI. Các công ty có liên quan	22
Phần VII. Tổ chức và nhân sự	23
1. Cơ cấu tổ chức của công ty	23
2. Chính sách đối với người lao động	25
3. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị	25
4. Thay đổi thành viên Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên	25
Phần VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty	26
1. Hội đồng quản trị/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên	26
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn	28

PHẦN I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng và lịch sử phát triển

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agriseco), tiền thân là Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được thành lập ngày 20/12/2000 theo Quyết định số 269/QĐ/HĐQT của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).

Với số Vốn điều lệ ban đầu là 60 tỷ đồng, cán bộ chủ yếu từ Agribank chuyển sang, đến nay Agriseco đã trở thành công ty chứng khoán (CTCK) hàng đầu của Việt Nam: lớn nhất về Tổng tài sản (14.168 tỷ đồng) và mạng lưới (3 Chi nhánh, 3 Phòng giao dịch, 46 Điểm cung cấp dịch vụ), lớn thứ 2 về Vốn điều lệ (2.120 tỷ đồng).

Thông tin về Công ty:

- | | |
|--------------------------|--|
| ■ Tên Công ty | Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam |
| ■ Tên viết tắt: | AGRISECO |
| ■ Vốn điều lệ: | 2.120.000.000.000 (một nghìn hai trăm tỷ) đồng |
| ■ Trụ sở chính: | Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội |
| ■ Điện thoại: | (84-4) 6276 2666 |
| ■ Fax: | (84-4) 6276 5666 |
| ■ Email: | agriseco@agriseco.com.vn |
| ■ Website: | www.agriseco.com.vn |
| ■ Giấy phép hoạt động: | Số 108/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/7/2009. Điều chỉnh lần 1 theo Giấy phép điều chỉnh số 343/UBCK-GP ngày 20/8/2010. |
| ■ Mã số thuế: | 0101150107 |
| ■ Ngành nghề kinh doanh: | <ul style="list-style-type: none">- Môi giới chứng khoán;- Tự doanh chứng khoán;- Tư vấn đầu tư chứng khoán;- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;- Lưu ký chứng khoán. |

Mốc sự kiện quan trọng trong lịch sử phát triển:

Năm 2000:

- **20/12/2000:** Agribank ban hành Quyết định số 269/QĐ-HĐQT thành lập Agriseco.

Năm 2001:

- **09/01/2001:** Tiếp nhận Vốn điều lệ 60 tỷ đồng.
- **04/05/2001:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép kinh doanh, Agriseco trở thành công ty chứng khoán thứ 8 gia nhập thị trường.
- **05/11/2001:** Khai trương hoạt động tại Hà Nội.
- **23/11/2001:** Thành lập Chi nhánh đầu tiên của Agriseco tại TP. Hồ Chí Minh.

Năm 2003:

- 30/10/2003: Thành lập Phòng giao dịch đầu tiên tại Ngọc Khánh, Hà Nội.

Năm 2004:

- **14/01/2004:** Nâng Vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.
- **15/09/2004:** Đưa sản phẩm REPO ra thị trường.

Năm 2005:

- **14/01/2004:** Đưa sản phẩm REREPO ra thị trường.
- **11/11/2005:** Khai trương Đại lý nhận lệnh cấp huyện đầu tiên tại Huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá.
- **21/11/2005:** Nâng Vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng.

Năm 2006:

- **07/04/2006:** Nhận Cờ Thi đua của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2007:

- **19/06/2007:** Nâng Vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng.
- **16/08/2007:** Ký Bản ghi nhớ Hợp tác chiến lược với Guotai Junan - Tập đoàn chứng khoán hàng đầu Trung Quốc.

Năm 2008:

- **19/10/2008:** Nhận Giải thưởng - Cup Vàng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín” 2008 của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam.

Năm 2009:

- **06/01/2009:** Hoàn thành Đầu giá lần đầu ra bên ngoài cổ phần của Agriseco, khởi đầu chuyển đổi Agriseco từ công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang công ty cổ phần.
- **03/02/2009:** Chuyển Trụ sở chính về Tầng 5, Toà nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Hà Nội.
- **22/06/2009:** Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **10/07/2009:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 108/UBCK-GP cho Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **11-12/10/2009:** Nhận Giải thưởng - Cúp Vàng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín” 2009 của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam; nhận giải thưởng “Công ty chứng khoán tiêu biểu” và “Thành viên đầu thầu Trái phiếu Chính phủ tiêu biểu trên thị trường chứng khoán” do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Báo Đầu tư (VIR) phối hợp tổ chức. Agriseco là CÔNG TY CHỨNG KHOÁN DUY NHẤT NHẬN CẢ 3 DANH HIỆU.
- **10/12/2009:** Chính thức đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, mã giao dịch AGR.

Năm 2010:

- **18/07/2010:** Nhận Bằng khen của Bộ Tài chính về những đóng góp cho TICK trong 10 năm.
- **20/08/2010:** Nâng vốn Điều lệ lên 2.120 tỷ đồng.
- **13/09/2010:** Nhận Giải thưởng - Cúp Vàng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín” 2010 của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam;
- **22/12/2010:** Xếp hạng số 257/1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và nhận kỷ niệm chương của chương trình Lễ công bố 1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.

2. Quá trình phát triển Công ty

Agriseco tăng trưởng toàn diện cả về quy mô lẫn kết quả kinh doanh, cả về cơ sở vật chất cũng như nguồn nhân lực.

Sự tăng trưởng qua từng năm thể hiện qua các Bảng sau:

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng Vốn điều lệ và Tổng tài sản

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Vốn điều lệ	60	100	150	150	700	700	1.200	2.120
Tổng tài sản	1.118	1.207	2.395	7.248	7.134	8.189	10.629	14.168

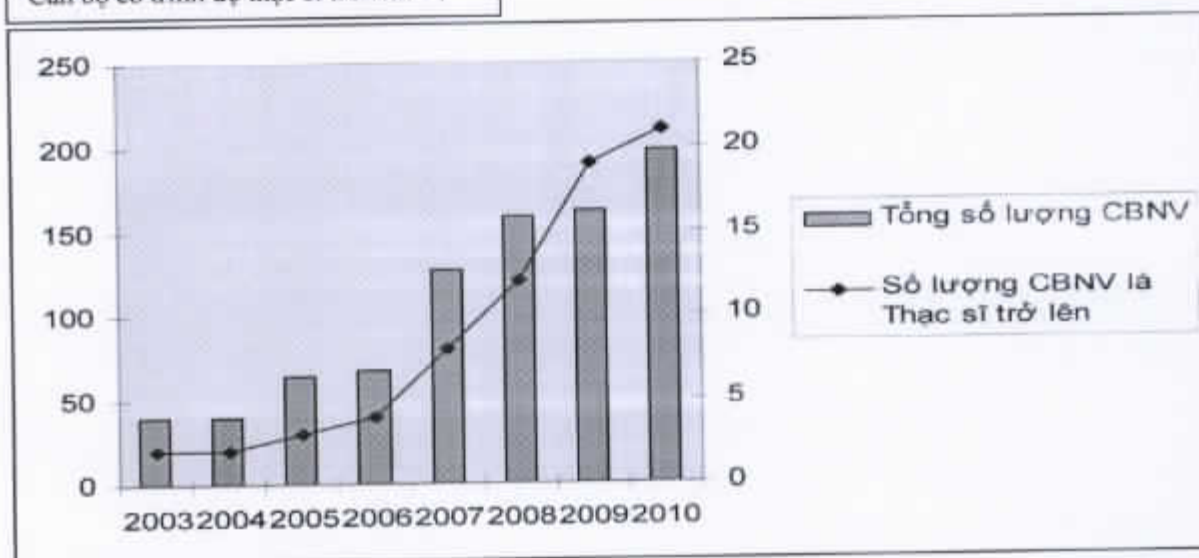
Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Lợi nhuận trước thuế	4	11,7	16,3	51	161	37	237	262

Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng Nguồn nhân lực

Tổng số: 197 cán bộ
Cán bộ có trình độ thạc sĩ trở lên: 21



3. Định hướng phát triển

Vươn ra và đứng hàng đầu trong khu vực bằng cách thâm nhập, mở rộng kinh doanh dựa trên tiềm năng trong nước và lợi thế so sánh, đồng thời khai thác nguồn vốn, nhân lực, công nghệ và kinh nghiệm quản trị quốc tế... kết hợp với quá trình hoàn tất 4 định hướng của Chiến lược Kinh doanh và Hội nhập giai đoạn 2006 – 2010 để củng cố vị thế hàng đầu trong nước. Chuyên nghiệp hoá và quốc tế hóa công tác cán bộ, đưa công nghệ trở thành một mũi nhọn kinh doanh, phát triển và tăng cường khai thác mạng lưới, xây dựng một lộ trình tăng vốn hợp lý để hình thành một Agriseco mang sắc thái Ngân hàng, phát triển bền vững và có văn hóa riêng.

tho h

g

PHẦN II. BẢO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Kế hoạch năm 2010 được ĐHĐĐ thông qua	Thực hiện so với Kế hoạch (%)
1	Tổng doanh thu	1.656	1.150	144,00%
2	Tổng chi phí	1.394	870	160,02%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	194	210	91,90%
5	Tỷ lệ cổ tức	Dự kiến 6,6%	12%	55%

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

So với kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao, Lợi nhuận sau thuế của Công ty chỉ đạt 91,9%. Tuy kết quả này chưa cao nhưng đã là một thành công khi Agriseco là một trong rất ít các Công ty chứng khoán trong tình hình thị trường chứng khoán âm ảm vẫn kinh doanh có lãi, tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch đứng thứ 2 thị trường.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Nâng Vốn điều lệ lên 2.120 tỷ đồng.
- Thành lập Phòng giao dịch Linh Đàm vào cuối tháng 11/2010.
- Cùng cơ cấu tổ chức và công tác nhân sự:
 - Bổ nhiệm 1 Phó Tổng giám đốc phụ trách công nghệ, thành lập Khối Công nghệ gồm Phòng kinh doanh trực tuyến và Phòng Hỗ trợ và Phát triển kinh doanh, tuyển dụng thêm nhân lực công nghệ.
 - Thành lập Phòng Đầu tư và Phòng Tư vấn. Tuyển dụng mới Trưởng phòng Đầu tư.
 - Thành lập Bộ phận phát triển Khách hàng thuộc Phòng Môi giới - Dịch vụ, tiến tới cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư cho Khách hàng.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Kế hoạch kinh doanh năm 2011 với các chỉ tiêu chính dự kiến như sau:

- Lợi nhuận trước thuế: **280 tỷ đồng**
- Lợi nhuận sau thuế: **210 tỷ đồng**

5. Các công việc chính sẽ triển khai trong năm 2011:

- Tiếp tục triển khai và hoàn thiện cơ chế khoán.
- Nâng cấp hệ thống kiểm tra - kiểm toán nội bộ, cơ cấu lại và giám Tổng tài sản, nâng cao kỷ luật tài chính nhằm tăng cường an toàn kinh doanh.
- Siết chặt chi tiêu, củng cố và mở rộng Nghiệp vụ Môi giới và Tự doanh nhằm tăng cường hiệu quả kinh doanh.
- Nâng cao kỷ luật lao động, củng cố đội ngũ cán bộ cấp Phòng, lập lộ trình chuyển giao nhằm tách bạch quản trị và điều hành.
- Nâng cấp và tăng cường an toàn Hệ thống công nghệ.
- Chuẩn bị điều kiện mở rộng kinh doanh cho giai đoạn 2012 – 2015.



PHẦN III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

1. Báo cáo tình hình tài chính 2010

1.1. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2009
1	Cơ cấu tài sản:	%		
	+ Tài sản cố định/Tổng tài sản		34,44	44,38
	+ Tài sản lưu động/Tổng tài sản		65,56	55,62
2	Cơ cấu nguồn vốn:	%		
	+ Nợ phải trả/Tổng tài sản		83,46	87,25
	+ Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản		16,54	12,75
3	Khả năng thanh toán:	Lần		
	+ Khả năng thanh toán nhanh		0,91	0,81
	+ Khả năng thanh toán hiện hành		1,05	0,81
4	Tỷ suất lợi nhuận:	%		
	+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		1,85	1,69
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		11,71	29,90
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		8,27	11,43

1.2. Giá trị sổ sách của Công ty

Nguồn vốn chủ sở hữu – Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu = _____

Số cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu quỹ

Giá trị sổ sách của Công ty tại thời điểm 31/12/2010:

2.344.580.754.305 – 612.345.847

Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu = _____ = 11.056 đồng

212.000.000 - 47

1.3. Tổng số cổ phiếu theo từng loại (thời điểm 31/12/2010)

- **Cổ phiếu phổ thông:** 211.999.953 cổ phiếu, chiếm 99,9999978% số lượng cổ phiếu.
- **Cổ phiếu ưu đãi:** 0 cổ phiếu.
- **Cổ phiếu quỹ:** 47 cổ phiếu chiếm 0,0000022% số lượng cổ phiếu.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
1. Doanh thu	1.656.608.495.920	518.184.995.451
Trong đó:		
- Doanh thu môi giới chứng khoán	48.479.174.103	44.406.400.503
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	624.998.446.118	251.715.913.372
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	3.000.000.000	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	4.650.482.654	1.868.833.193
- Doanh thu hoạt động tư vấn	156.863.637	6.164.136.364
- Doanh thu khác	975.323.529.408	214.029.712.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(102.900.050)	(304.781.384)
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.656.505.595.870	517.880.214.067
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	(1.363.177.248.244)	(321.748.614.316)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	293.328.347.626	196.131.599.751
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.654.389.726)	(16.007.557.706)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	262.673.957.900	180.124.042.045
8. Thu nhập khác	-	85.500.000
9. Chi phí khác	-	(5.485.000)
10. Lợi nhuận khác	-	80.015.000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	262.673.957.900	180.204.057.045
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(103.124.156.051)	(27.528.372.488)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.399.894.829	2.258.280.120
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	193.949.696.678	154.933.964.677
16. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	1.125	1.174

3. Những tiến bộ đã đạt được

3.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công tác giao kế hoạch dân chuyên nghiệp hóa và trở thành công cụ điều hành đối với các Đơn vị (Chi nhánh và Phòng nghiệp vụ).
- Quy định về khoán được ban hành nhằm mục đích gắn lương với hiệu quả lao động, tạo động lực trong kinh doanh.

3.2. Hoạt động kiểm soát

Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Agriseco luôn đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính năm 2010 và thống nhất với kết luận của Công ty Kiểm toán Ernst & Young.
- **Nghiệp vụ môi giới:** Mặc dù năm 2010, nghiệp vụ môi giới chịu sự cạnh tranh rất mạnh giữa các công ty chứng khoán khác, nhưng nhờ có sự hỗ trợ rất lớn của công nghệ tin học nên Agriseco vẫn giữ được thị phần môi giới cổ phiếu.
- **Nghiệp vụ kinh doanh cổ phiếu:** Agriseco đã cơ cấu lại tổ chức, bổ sung nhân sự cũng như xây dựng quy trình cho nghiệp vụ này. Sau khi nâng cấp, nghiệp vụ này đã có lãi.
- **Nghiệp vụ kinh doanh vốn và trái phiếu:** Kinh doanh vốn và trái phiếu là hoạt động thể hiện thế mạnh về vốn của Agriseco. Uy tín của Agriseco trong hoạt động kinh doanh vốn với các tổ chức tài chính ngày được tăng cao: nguồn vốn tăng 40% so với đầu năm.
- **Công nghệ tin học:** Trước yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý điều hành một công ty chứng khoán có tổng tài sản lớn, có nghiệp vụ phức tạp và có hệ thống mạng lưới rộng khắp trong cả nước, công nghệ tin học tại Agriseco tiếp tục được đầu tư và phát triển đồng bộ.
- **Hệ thống kiểm soát nội bộ:** Trong năm 2010, Agriseco đã củng cố nhân sự cho kiểm toán nội bộ tại Trụ sở chính và các chi nhánh, hoàn thiện và ban hành mới các quy chế, quy trình nội bộ. Về cơ bản, hệ thống kiểm soát nội bộ tại Agriseco đã phát huy

18-C
ĐND T
CỔ PHẢ
ĐNG K
NGÂN H
NG NGH
I TRÊN
VIỆT
ĐINH

26/10/10

2

được vai trò là một công cụ trong quản trị điều hành, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động, giảm bớt rủi ro.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Ban Tổng giám đốc Agriseco thực hiện tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Thành lập các nhóm công tác sang Lào và Campuchia với nhiệm vụ thâm nhập Thị trường chứng khoán và Thị trường tài chính ở các nước này.
- Thành lập Phòng đối ngoại có chức năng và quyền hạn tương xứng với mục tiêu vươn ra đứng đầu khu vực của Agriseco.
- Cùng cố và nâng công tác Quản trị thành 1 Khối có nhiệm vụ hoạch định chính sách và chỉ đạo thực hiện chiến lược.
- Cùng cố công tác kiểm soát và quản lý rủi ro theo hướng áp dụng các biện pháp an toàn của 1 Ngân hàng.
- Thiết kế tổng thể Hệ thống Công nghệ.
- Cùng cố nhân sự của các Chi nhánh.
- Cùng cố mạng lưới Điểm cung cấp dịch vụ, chuẩn bị cho nghiệp vụ tư vấn tài chính.
- Thành lập công ty Quản lý Quỹ.

ĐÃ
ĐƯỢC
CHẤM
ĐÓNG
CHỮ
KÝ

thư ký

g

PHẦN IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2010 (kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tại ngày 31/12/2010)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Ngày 31/12/ 2010	Ngày 31/12/2009
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	9.289.269.212.840	5.912.318.174.867
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>785.200.538.621</i>	<i>452.890.418.245</i>
1. Tiền	317.170.438.621	396.090.318.245
2. Các khoản tương đương tiền	468.030.100.000	56.800.100.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>357.544.563.179</i>	<i>135.968.237.354</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	434.192.779.046	161.661.759.266
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(76.648.215.867)	(25.693.521.912)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>8.115.721.703.641</i>	<i>5.283.174.717.437</i>
1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
2. Các khoản phải thu khác	8.441.416.230.282	5.450.224.847.522
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(325.694.526.641)	(167.050.130.085)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>127.181.420</i>	<i>151.944.467</i>
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>30.675.225.979</i>	<i>40.132.857.364</i>
1. Chi phí trả trước	30.038.297.860	39.997.288.614
2. Tài sản ngắn hạn khác	636.928.119	135.568.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	4.879.137.395.795	4.717.536.781.870
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>13.894.567.789</i>	<i>10.362.942.469</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	9.829.272.412	7.433.294.150
2. Tài sản cố định vô hình	2.131.995.377	2.906.348.319
3. Mua sắm tài sản cố định	1.933.300.000	23.300.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>4.754.776.141.995</i>	<i>4.623.060.963.764</i>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	4.770.459.841.995	4.631.178.660.264
2. Đầu tư dài hạn khác	-	20.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	(15.683.700.000)	(28.117.696.500)
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>110.466.686.011</i>	<i>84.112.875.637</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	35.328.730.330	45.374.814.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	66.716.007.515	32.316.112.686
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	7.918.692.166	5.918.692.166
4. Tài sản dài hạn khác	503.256.000	503.256.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	14.168.406.608.635	10.629.854.956.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp)

NGUỒN VỐN	Ngày 31/12/2010	Ngày 31/12/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ	11.823.825.854.330	9.274.920.992.060
I. Nợ ngắn hạn	9.823.624.503.309	7.274.807.835.451
1. Vay và nợ ngắn hạn	150.280.000.000	157.500.000.000
2. Phải trả người bán	-	-
3. Người mua ứng trước	-	24.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.762.451.428	52.570.048.526
5. Phải trả người lao động	11.974.882.510	6.993.262.050
6. Chi phí phải trả	496.143.338.817	322.398.865.577
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	175.257.647.128	300.317.617.281
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	955.849.565	6.741.938.337
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	612.345.847	135.121.071
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.956.637.988.014	6.428.126.982.609
II. Nợ dài hạn	2.000.201.351.021	2.000.113.156.609
1. Nợ dài hạn	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	201.351.021	113.156.609
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.344.580.754.305	1.354.933.964.677
I. Vốn chủ sở hữu	2.344.580.754.305	1.354.933.964.677
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.120.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	3.752.303.169	-
3. Cổ phiếu quỹ	(470.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	18.592.075.761	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	7.746.698.234	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	194.490.147.141	154.933.964.677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	14.168.406.608.635	10.629.854.956.737

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	5.729.961.353.558	2.251.649.593.828
4. Nợ khó đòi đã xử lý	6.404.673.518	8.633.926.361
6. Chứng khoán lưu ký	10.447.882.411.000	7.875.541.530.000
Trong đó:		
6.1 Chứng khoán giao dịch	7.171.981.591.000	6.732.239.940.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	284.136.660.000	80.144.170.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.634.718.531.000	6.497.012.990.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài	253.126.400.000	155.082.780.000
6.2 Chứng khoán cầm cố	2.866.212.740.000	955.575.330.000
6.2.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	2.776.062.670.000	955.575.330.000
6.2.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	90.150.070.000	-
6.3 Chứng khoán chờ thanh toán	63.504.700.000	39.006.900.000
6.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	214.000.000
6.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	63.274.700.000	38.655.500.000
6.3.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	230.000.000	137.400.000
6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	6.983.380.000	769.360.000
6.4.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	6.983.380.000	769.360.000
6.5 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	339.200.000.000	147.950.000.000
6.5.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	339.200.000.000	147.950.000.000
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết	156.208.130.000	94.471.010.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	155.809.130.000	94.205.010.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	20.512.150.000	24.564.600.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	135.296.980.000	69.640.410.000
7.3 Chứng khoán chờ thanh toán	399.000.000	266.000.000
7.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	399.000.000	266.000.000
8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư	8.199.280.000	538.300.000
9. Chứng khoán mua lẻ	1.713.209.450.000	1.765.021.810.000



Handwritten signature/initials in blue ink.

Handwritten signature/initials in blue ink.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
1. Doanh thu	1.656.608.495.920	518.184.995.451
Trong đó:		
- Doanh thu môi giới chứng khoán	48.479.174.103	44.406.400.503
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	624.998.446.118	251.715.913.372
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	3.000.000.000	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	4.650.482.654	1.868.833.193
- Doanh thu hoạt động tư vấn	156.863.637	6.164.136.364
- Doanh thu khác	975.323.529.408	214.029.712.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(102.900.050)	(304.781.384)
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.656.505.595.870	517.880.214.067
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	(1.363.177.248.244)	(321.748.614.316)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	293.328.347.626	196.131.599.751
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.654.389.726)	(16.007.557.706)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	262.673.957.900	180.124.042.045
8. Thu nhập khác	-	85.500.000
9. Chi phí khác	-	(5.485.000)
10. Lợi nhuận khác	-	80.015.000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	262.673.957.900	180.204.057.045
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(103.124.156.051)	(27.528.372.488)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.399.894.829	2.258.280.120
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	193.949.696.678	154.933.964.677
16. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	1.125	1.174

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1.1. Lợi nhuận trước thuế	262.673.957.900	180.204.057.045
Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao TSCĐ	9.654.300.179	7.386.903.829
Các khoản lập dự phòng	197.165.094.010	(44.609.807.543)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.539.198.748.785)	(410.404.791.234)
Chi phí lãi vay	1.078.170.070.543	294.303.280.399
1.2. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8.464.673.847	26.879.642.496
Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.768.249.245.103)	(1.398.490.106.349)
Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	(272.531.019.780)	(67.988.789.462)
Tăng, giảm các khoản phải trả	3.308.108.456.909	1.193.277.382.522
Tăng, giảm chi phí trả trước	20.005.075.209	(3.815.550.464)
Tiền lãi vay đã trả	(1.722.967.801.698)	(83.993.826.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(125.794.285.148)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.000.000.000)	608.533.097
1.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(1.554.964.145.764)	(333.522.714.393)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.941.537.229)	(5.933.290.924)
Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn	(121.191.181.731)	(913.614.590.379)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.350.687.420.558	170.242.802.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.219.554.701.598	(749.305.078.714)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	799.999.530.000	-
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	-	157.500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.220.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	792.779.530.000	157.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	457.370.085.834	(925.327.793.107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	152.572.800.964	1.077.900.594.071
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (*)	609.942.886.798	152.572.800.964

PHẦN V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

1.1. Đơn vị kiểm toán độc lập

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Daeha Business Center, Tầng 15, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04 3831 5100

Fax: 04 3831 5090

Website: www.ey.com

1.2. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả các hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Yong Việt Nam

Phó Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Vô Tấn Hoàng Văn

Số đăng ký: 0264/KTV

Kiểm toán viên phụ trách

Kiểm toán viên công chứng

(Đã ký)

Nguyễn Phương Nga

Số đăng ký: 0763/KTV

2. Kiểm soát nội bộ

Phòng Kiểm tra - Kiểm toán nội bộ của Công ty đã thực hiện đúng chức năng kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của Công ty. Ngoài việc chú trọng kiểm tra các nghiệp vụ kinh doanh, Phòng còn tập trung kiểm tra công tác quản lý tài chính, công tác hạch toán kế toán, chế độ báo cáo, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Bên cạnh đó

Phòng Kiểm tra - Kiểm toán nội bộ cũng là đơn vị đưa ra những báo cáo đánh giá về rủi ro mà Công ty có nguy cơ gặp phải.

Qua hoạt động kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty năm 2009, kết quả cho thấy, hầu hết các bộ phận, cá nhân đều tuân thủ đúng quy trình nghiệp vụ và các quy định của Công ty. Hoạt động kinh doanh đảm bảo an toàn, hiệu quả; công tác tài chính và kế toán rõ ràng, minh bạch, không gây thất thoát tài sản của Công ty.

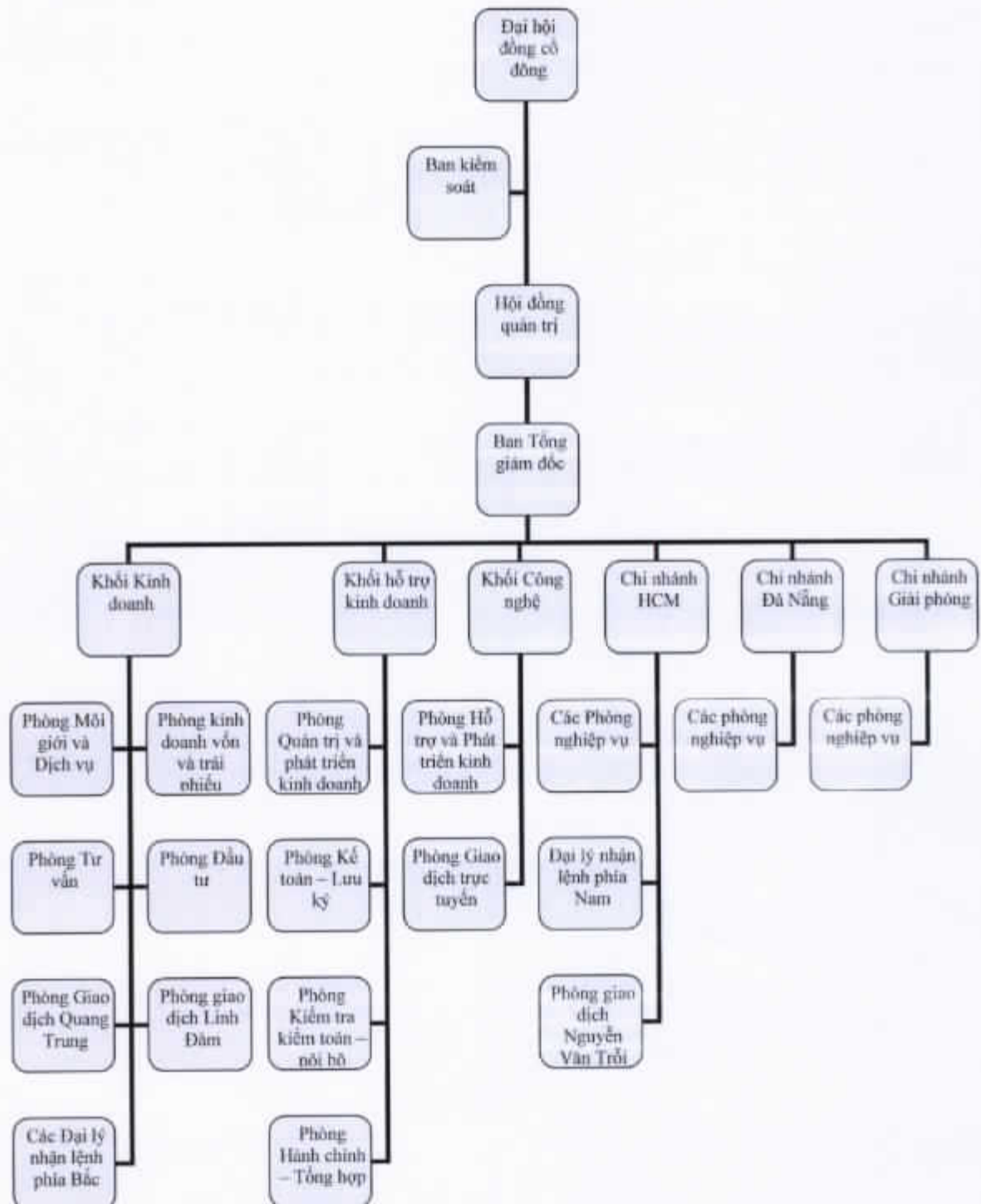
PHẦN VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

(Không có)

PHẦN VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức và Bộ máy quản lý của Công ty

1.1. Cơ cấu tổ chức



1.2. Bộ máy quản lý

- **Đại hội đồng cổ đông (DHCD)**
- **Hội đồng quản trị (HDQT)**
- **Ban Kiểm soát**
- **Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc do HDQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh doanh của Công ty theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được DHCD và HDQT thông qua.

Tổng Giám đốc là người đại diện trước pháp luật của Công ty.

Phó Tổng Giám đốc hỗ trợ cho Tổng Giám đốc trong việc điều hành các nghiệp vụ được giao.

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Tổng Giám đốc:

1.2.1. Ông Hà Huy Toàn – Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Hà Huy Toàn**
- Ngày tháng năm sinh: **03/11/1954**
- Nơi sinh: **Hưng Yên**
- Trình độ chuyên môn: **Phó Tiến sỹ Toán - Đại học Tổng hợp Sácơ, Praha, Tiệp Khắc; Tiến sỹ Kinh tế - Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.**

1.2.2. Ông Phạm Văn Thành – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Phạm Văn Thành**
- Ngày tháng năm sinh: **11/4/1970**
- Nơi sinh: **Hà Nội**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh**

1.2.3. Bà Vũ Thị Thủy Hà – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Vũ Thị Thúy Hà**

- Ngày tháng năm sinh: **07/3/1973**
- Nơi sinh: **Hà Nội**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Kinh tế**

1.2.4. Ông Nguyễn Kim Hậu – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Nguyễn Kim Hậu**
- Ngày tháng năm sinh: **17/6/1971**
- Nơi sinh: **Hà Nội**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh**

1.2.5. Ông Lê Văn Minh – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Lê Văn Minh**
- Ngày tháng năm sinh: **18/3/1963**
- Nơi sinh: **Lâm Đồng**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Kinh tế**

1.2.6. Ông Bùi Đức Thắng – Quyền Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: **Bùi Đức Thắng**
- Ngày tháng năm sinh: **20/12/1973**
- Nơi sinh: **Hải Hưng**
- Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Toán Kinh tế**

2. Chính sách đối với người lao động

2.1. Số lượng người làm việc trong kỳ: 197 cán bộ, trong đó:

- Số lao động nữ: 90 cán bộ (chiếm 45,68% tổng số cán bộ).
- Lao động giữ chức vụ quản lý: 61 cán bộ (chiếm 30,1% tổng số cán bộ).
- Độ tuổi trung bình: 30 tuổi.
- Trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ: 21 cán bộ (chiếm 10,6% tổng số cán bộ).

the ka

9

2.2. Chính sách lương thưởng, phụ cấp cho người lao động

Lương trả cho Lao động bao gồm các loại lương sau:

- **Lương cơ bản:** là lương trả cho mọi Lao động trong Công ty căn cứ trên quy định của Nhà nước tương xứng với sức lao động nhằm đảm bảo đời sống và làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Lương cơ bản được xác định theo trình độ, thâm niên và chức danh của Lao động. Lương cơ bản được Công ty quy định tại từng thời điểm.
- **Lương doanh thu:** là lương trả cho Lao động trực tiếp dựa trên mức độ đóng góp của Lao động vào Doanh thu thuần, được thỏa thuận trong nội bộ Đơn vị và được phân bổ từ Quỹ lương doanh thu của Đơn vị.
- **Lương năng suất:** là lương trả cho Lao động trực tiếp dựa trên mức độ đóng góp của Lao động vào việc vượt Chỉ tiêu Kế hoạch được giao, được thỏa thuận trong nội bộ Đơn vị và được phân bổ từ Quỹ lương năng suất của Đơn vị.
- **Lương gián tiếp:** là lương trả cho Lao động gián tiếp dựa trên bình quân gia quyền của (Lương doanh thu + Lương năng suất) của Lao động trực tiếp và được phân bổ từ Quỹ lương gián tiếp của Đơn vị.

2.3. Chế độ thu hút và đào tạo nhân sự

Công ty có chế độ khuyến khích đào tạo và tự đào tạo.

3. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: (Không có thay đổi)

4. Thay đổi thành viên Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên:

Bổ nhiệm Ông Bùi Đức Thắng làm Quyền Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Công nghệ.

PHẦN VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG, THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY (Thời điểm 29/03/2011)

1. Hội đồng quản trị/Chủ tịch và Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên

1.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

1.1.1. Ông Hà Huy Toàn - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: 76.930.318 cổ phần, chiếm 36,29 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 76.177.756 cổ phần, chiếm 35,93 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 752.562 cổ phần, chiếm 0,35% vốn điều lệ

1.1.2. Ông Phạm Văn Thành - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm: 23.817.128 cổ phần, chiếm 11,24 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 23.317.128 cổ phần, chiếm 11 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 500.000 cổ phần, chiếm 0,24% vốn điều lệ

1.1.3. Bà Vũ Thị Thúy Hà - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: 23.751.682 cổ phần, chiếm 11,2 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 23.317.128 cổ phần, chiếm 11 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 434.554 cổ phần, chiếm 0,20% vốn điều lệ

1.1.4. Ông Nguyễn Kim Hậu - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: 13.257.096 cổ phần, chiếm 6,25 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 12.706.881 cổ phần, chiếm 5,99 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 550.215 cổ phần, chiếm 0,26% vốn điều lệ.

1.1.5. Ông Lê Văn Minh - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: 23.517.328 cổ phần, chiếm 11,09% vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 23.317.128 cổ phần, chiếm 11 % vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 200.200 cổ phần, chiếm 0,094% vốn điều lệ

1.1.6. Ông Trần Anh Tuấn - Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: 9.815.961 cổ phần, chiếm 4,63% vốn điều lệ

Trong đó:

- Cá nhân sở hữu: Không
- Đại diện sở hữu: 9.815.961 cổ phần, chiếm 4,63% vốn điều lệ

1.1.7. Ông Võ Hồng Nam - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Số cổ phần nắm giữ: Không

1.1.8. Ông Anthony Wong - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Số cổ phần nắm giữ: Không

1.2. Danh sách thành viên Ban kiểm soát

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Ngô Thị Hoàng Nga – Trưởng Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Tuấn – Thành viên Ban kiểm soát

Ông Dương Sơn Tùng – Thành viên Ban kiểm soát

1.3. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Số 02 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	158.836.023	74,92

1.4. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Số 02 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	158.836.023	74,92
---	--	--------------------------------	-------------	-------

1.5. Dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

Cơ cấu cổ đông *

TT	Cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Trong nước	2324	210.338.564	99,22
-	Tổ chức	34	170.354.969	80,36
-	Cá nhân	2290	39.983.595	18,86
2	Nước ngoài	23	861.389	0,41
-	Tổ chức	6	833.817	0,39
-	Cá nhân	17	27.572	0,01
3	Cổ phiếu quỹ	-	800.047	0,38
	Tổng cộng	1390	2347	212.000.000

* Tính tại thời điểm 29/3/2011.

Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 2011

